

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN



ANVIFISH[®]

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2017

TỈNH AN GIANG



ANVIFISH

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2017

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100	2,832,886,302	3,427,742,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59,864,211	45,412,498
1. Tiền	111	59,864,211	45,412,498
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu	130	1,805,526,726	1,996,581,445
1. Phải thu khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	3,753,186,262	3,734,249,262
3. Phải thu nội bộ	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu khác	136	317,720,730,933	317,930,722,652
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	-319,668,390,469	-319,668,390,469
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	415,465,302	509,438,876
1. Hàng tồn kho	141	1,202,360,494	2,692,325,142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-786,895,192	-2,182,886,266
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	552,030,063	876,309,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	552,030,063	876,309,831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	87,164,900,758	89,561,090,780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
II. Tài sản cố định	220	72,682,458,758	75,078,648,780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	49,298,616,122	51,694,806,144
- Nguyên giá	222	185,930,295,670	185,930,295,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-136,631,679,548	-134,235,489,526
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	23,383,842,636	23,383,842,636
- Nguyên giá	228	23,383,842,636	23,383,842,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14,482,442,000	14,482,442,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,482,442,000	14,482,442,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		



VI. Tài sản dài hạn khác	260		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	89,997,787,060	92,988,833,430
Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300	1,755,978,652,126	1,740,655,330,554
I. Nợ ngắn hạn	310	1,755,978,652,126	1,740,655,330,554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	192,213,270,494	195,160,301,757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,984,295,674	6,711,115,603
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9,602,937,873	8,879,988,691
4. Phải trả người lao động	314	5,136,104,226	7,389,821,483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	404,770,216,334	384,971,420,808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	121,989,991,195	118,186,672,149
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,013,209,025,414	1,014,098,337,523
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	72,810,916	5,257,672,540
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
B. Vốn chủ sở hữu	400	-1,665,980,865,066	-1,647,666,497,124
I. Vốn chủ sở hữu	410	-1,665,980,865,066	-1,647,666,497,124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	433,380,000,000	433,380,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,100,000,000	5,100,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	4,429,033,470	4,429,033,470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4,458,832,933	4,458,832,933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-2,113,348,731,469	-2,095,034,363,527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-1,184,747,877,608	-1,184,898,588,108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-928,600,853,861	-910,135,775,419
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng Nguồn vốn(430 = 300 + 400)	440	89,997,787,060	92,988,833,430

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Kiều Linh

Nguyễn Thị Kim Phụng







Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
QUÝ IV/2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,120,944,045	41,959,871,007	113,912,117,123	140,007,692,176
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17,120,944,045	41,959,871,007	113,912,117,123	140,007,692,176
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12,967,358,194	31,925,207,577	96,761,804,074	115,560,236,841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,153,585,851	10,034,663,430	17,150,313,049	24,447,455,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	893,981,875	625,902	1,105,234,651	964,029
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,738,795,526	27,786,076,402	87,225,241,873	86,244,387,601
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,738,795,526	23,578,518,799	87,146,975,491	83,477,005,754
8. Chi phí bán hàng	24		23,630,000	17,929,794	75,543,636	140,296,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,059,359,825	3,614,329,536	13,597,003,590	341,352,936,429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25)}	30		-17,774,217,625	-21,383,046,400	-82,642,241,399	-403,289,201,475
11. Thu nhập khác	31		14,032,000	96,541,798	212,300,868	1,816,205,707
12. Chi phí khác	32		522,460,456	3,022,766,274	1,696,927,702	443,000,989,860
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-508,428,456	-2,926,224,476	-1,484,626,834	-441,184,784,153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-18,282,646,081	-24,309,270,876	-84,126,868,233	-844,473,985,628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		0		0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-18,282,646,081	-24,309,270,876	-84,126,868,233	-844,473,985,628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Kim Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phụng

Tổng Giám Đốc



Ngô Văn Châu



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

QL 91, K Thạnh An, P Mỹ Thới, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Tel: 076.3932545 Fax: 076.3932554

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-18,282,646,081	-24,309,270,876
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,396,190,022	3,309,999,725
Các khoản dự phòng	03	1,395,991,074	-28,924,989
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	893,935,268	4,207,160,423
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	46,607	387,960
Chi phí lãi vay	06	19,738,795,526	-23,578,518,799
Lỗ thanh lý TSCĐ			1,460,100,719
3. Lợi nhuận kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	6,142,312,416	-38,939,065,837
Biến động các khoản phải thu	09	-3,401,290,209	-3,599,754,642
Biến động hàng tồn kho	10	1,489,964,648	-11,989,744
Biến động các khoản phải trả	11	-4,540,814,910	42,345,547,571
Biến động chi phí trích trước	12	324,279,768	-150,660,642
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		444,970,434
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,451,713	89,047,140
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn k	22		45,655,799
3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		0
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	45,655,799
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn thuần	33		
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-200,000,000
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-200,000,000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	14,451,713	-65,297,061
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	45,412,498	173,496,781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		337,724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59,864,211	108,537,444

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Kim Chi

Nguyễn Chi Kim Phụng

Nào Văn Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 979 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh Khai thác, nuôi trồng thủy sản chế biến hàng thủy sản xuất khẩu, kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: là kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán: Việc lập báo cáo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗ thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ và bất động sản:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

4. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền phần mềm sản xuất và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công Ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:
a/ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b/ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c/ Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
d/ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
e/ Xác định được chi phí liên quan đến bán hàng.
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

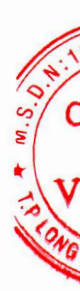
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc thuế được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản, hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để đền bù giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

		Đơn vị tính: VND	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền			
- Tiền mặt		23,880,387	4,773,880
- Tiền gửi ngân hàng		35,983,824	40,638,618
- Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		59,864,211	45,412,498
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
Cộng		-	-
3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		-	-
- Phải thu khách hàng dài hạn		-	-
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		-	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-
Cộng		-	-
4. Phải thu khác			
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		459,274,213	570,086,184
- Ký cược, ký quỹ		-	-
- Cho mượn		-	-
- Các khoản chi hộ		-	-
- Phải thu khác		(1,947,659,536)	(1,737,667,817)
Cộng		(1,488,385,323)	(1,167,581,633)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Tiền			
- Hàng tồn kho			
- Tài sản cố định			
- Tài sản khác		0	-
Cộng		-	-
6. Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		20,656,501	33,520,191
- Công cụ, dụng cụ		395,627,885	1,872,728,843
- Chi phí SX, KD dở dang		-	-
- Thành phẩm		786,076,108	786,076,108
- Hàng hóa		-	-
- Hàng gửi đi bán		-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
- Hàng hóa bất động sản		-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		1,202,360,494	2,692,325,142
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....			
* Giá trị hoãn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoãn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....			
7. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
Xây dựng cơ bản dở dang		14,482,442,000	14,482,442,000

00720
 NG T
 CP
 ET A
 YÊN =

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu	57,556,199,395	124,301,476,519	3,139,715,364	932,904,392		185,930,295,670
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	57,556,199,395	124,301,476,519	3,139,715,364	1,829,379,504	-	185,930,295,670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	32,326,780,695	99,376,912,197	1,657,904,926	873,891,708		134,235,489,526
- Khấu hao trong năm	739,133,622	1,543,216,492	108,632,910	5,206,998		2,396,190,022
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	33,065,914,317	100,920,128,689	1,766,537,836	879,098,706	-	136,631,679,548
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	25,229,418,700	24,924,564,322	1,481,810,438	59,012,684	-	51,694,806,144
- Tại ngày cuối năm	24,490,285,078	23,381,347,830	1,373,177,528	950,280,798	-	49,298,616,122

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê						-
- Tại ngày đầu năm		-				-
- Tại ngày cuối năm		-	-			-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	23,383,842,636				23,383,842,636
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	23,383,842,636	-	-	-	23,383,842,636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô	23,383,842,636				23,383,842,636
- Tại ngày đầu năm	23,383,842,636	-	-	-	23,383,842,636
- Tại ngày cuối năm	23,383,842,636	-	-	-	23,383,842,636

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	Không có		
12. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		552,030,063	876,309,831
Dài hạn			
13. Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn		-	-
Dài hạn			
Cộng			
14. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn		1,013,209,025,414	1,014,098,337,523
Vay dài hạn			
Các khoản nợ thuê tài chính:			



Cộng	1,013,209,025,414	1,014,098,337,523
15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	192,213,270,494	195,160,301,757
Cộng	192,213,270,494	195,160,301,757
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng		
b. Phải trả		
Thuế giá trị gia tăng:	7,675,379,788	6,960,495,653
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,818,804,402	1,818,804,402
Thuế thu nhập cá nhân	76,521,683	73,456,636
Thuế tài nguyên	32,232,000	27,232,000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		
Các loại thuế:		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:		
Cộng	9,602,937,873	8,879,988,691
17. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản:		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:		
- Chi phí phải trả khác	404,770,216,334	384,971,420,808
Cộng	404,770,216,334	384,971,420,808
18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	1,658,012,327	1,631,405,215
- Bảo hiểm xã hội	11,233,691,697	10,701,326,737
- Bảo hiểm y tế:	158,067,008	112,022,330
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	295,750,000	295,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,539,870,339	105,364,429,889
- Bảo hiểm thất nghiệp	104,599,824	82,487,978
Cộng	121,989,991,195	118,186,672,149
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-
20. Vốn chủ sở hữu:		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu 01/10/17	433,380,000,000	5,100,000,000	4,429,033,470	4,458,832,933	(2,095,066,085,388)	(1,647,698,218,985)
- Tăng vốn trong năm	-					-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm						-
- Lỗ trong năm nay					(18,282,646,081)	(18,282,646,081)
- Giảm khác						-

Số dư cuối						
31/12/17	433,380,000,000	5,100,000,000	4,429,033,470	4,458,832,933	(2,113,348,731,469)	(1,665,980,865,066)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác: 433,380,000,000 433,380,000,000

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần

thường được nhận cổ tức cổ phần khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu

c. Các giao dịch về vốn các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - * Vốn góp đầu năm
 - * Vốn góp tăng trong năm
 - * Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/12/17		31/12/16	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công Ty Cổ phần Du Lịch	-	-	-	-
d. Cổ phiếu				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <ul style="list-style-type: none"> * Cổ phiếu phổ thông * Cổ phiếu ưu đãi 				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại <ul style="list-style-type: none"> * Cổ phiếu phổ thông * Cổ phiếu ưu đãi 				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,338,000	443,380,000,000	44,338,000	443,380,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	44,338,000	443,380,000,000	44,338,000	443,380,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi				

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được chi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

21. Nguồn kinh phí:

Không có

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi phí sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Không có

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Năm nay 17,120,944,045 Năm trước 41,959,871,007

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng 0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 17,120,944,045 41,959,871,007
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

0 0

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,967,358,194	31,925,207,577
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	12,967,358,194	31,925,207,577
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	893,981,875	625,902
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	893,981,875	625,902
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Trích trước lãi vay		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	19,738,795,526	23,578,518,799
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	19,738,795,526	23,578,518,799
6. Thu nhập khác		
7. Chi phí khác		
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	3,082,989,825	3,632,259,330
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,059,359,825	3,614,329,536
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23,630,000	17,929,794
Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	7,714,907,706	31,977,933,147
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,425,471	20,492,961
- Chi phí nhân công	4,851,435,162	19,698,446,305
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-2,204,043,377	-4,843,691,031
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,749,329,498	6,602,675,965
- Chi phí bằng tiền khác	310,760,952	10,500,008,947
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Cty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm: có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại số 15 và số 20, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu.

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số.IV.



Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59,864,211	45,412,498
- Đầu tư ngắn hạn	0	0
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	317,720,730,933	317,360,636,468
- Ký quỹ ngắn hạn		
- Đầu tư dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	0	0
Tổng cộng	317,780,595,144	317,406,048,966
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	1,013,209,025,414	1,014,098,337,523
- Phải trả người bán và phải trả khác	314,203,261,689	313,346,973,906
- Chi phí phải trả	404,770,216,334	384,971,420,808
Tổng cộng	1,732,182,503,437	1,712,416,732,237

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động tài chính của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Công ty đầu tư mở rộng vùng nuôi để ổn định nguồn nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công Ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức độ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2017	Dưới 1 năm	Từ 1->5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn			
Phải trả người bán và phải trả khác	313,346,973,906		313,346,973,906

Chi phí phải trả	384,971,420,808	384,971,420,808
Vay và nợ dài hạn	1,014,098,337,523	1,014,098,337,523

Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Vay ngắn hạn			-
Phải trả người bán và phải trả khác	314,203,261,689		314,203,261,689
Chi phí phải trả	404,770,216,334		404,770,216,334
Vay và nợ dài hạn	1,013,209,025,414		1,013,209,025,414

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công Ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa

chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính khi phát sinh

Tại ngày 30/09/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,412,498		45,412,498
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(1,737,667,817)		(1,737,667,817)
Khoản ký quỹ ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn			-
Khoản ký quỹ dài hạn			-

Tại ngày 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1->5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59,864,211		59,864,211
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(1,947,659,536)		(1,947,659,536)
Khoản ký quỹ ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn			-
Khoản ký quỹ dài hạn			-

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

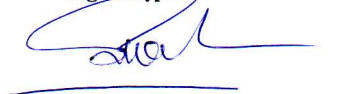
	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Cho Công Ty Cổ Phần An Pha vay		
Tiền lãi vay Cty Cổ Phần An Pha - AG		
Thu hồi tiền Công ty Cổ phần An Pha - AG		
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	126,000,000	126,000,000
Lương và thưởng		

Trong kỳ, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan:

Đầu tư ngắn hạn	
Cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần An Pha -AG	-
Phải thu khác	
Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần An Pha -AG	
Tạm ứng	
Ban giám đốc	

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


Lê Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kim Phụng

Tổng Giám đốc




Ngô Văn Chú